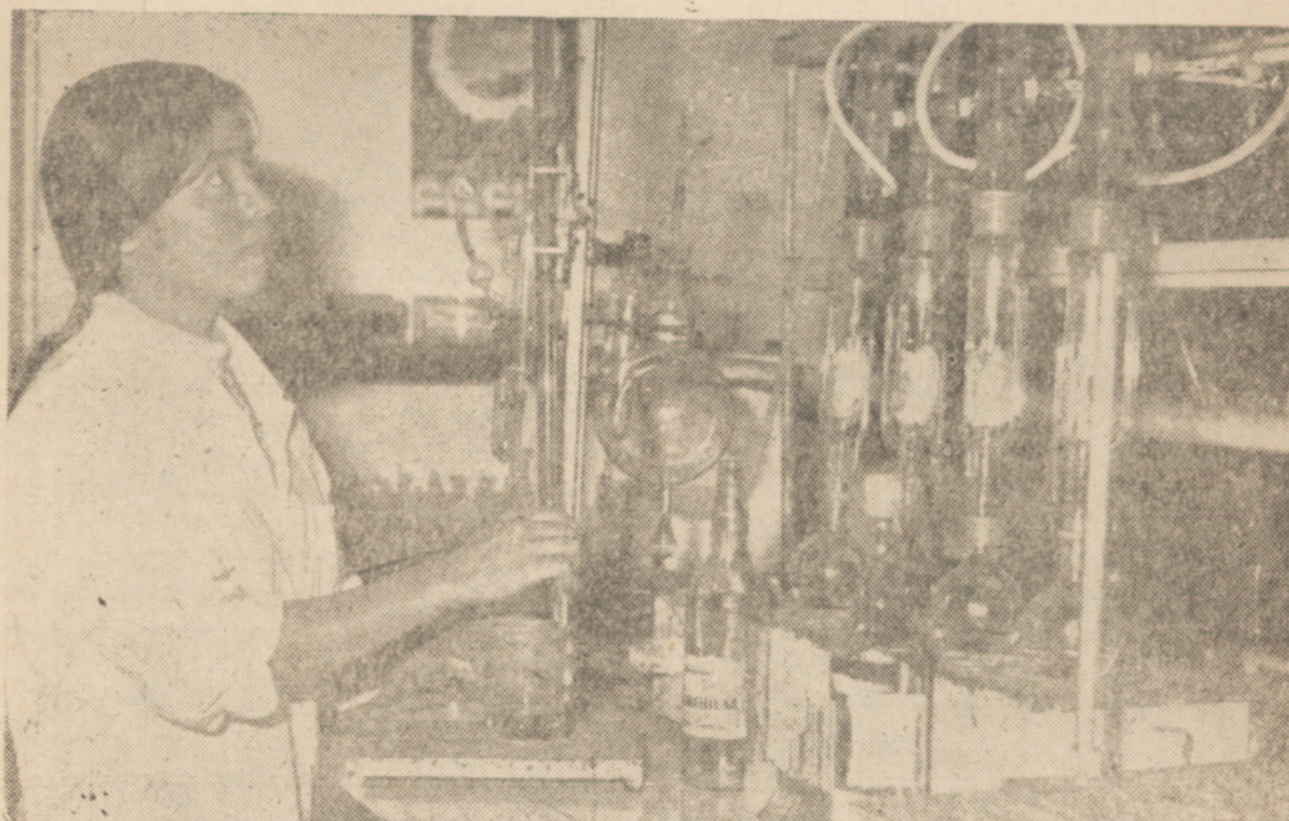


Thăm Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa



Cán bộ kỹ thuật Phòng sinh hóa, Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa (Bộ hải sản) phân tích nồng độ đạm trong thịt cá.

Ảnh: MINH TRỌNG (TTXVN)

QUA cầu Đường vài cây số, đi theo hướng thị xã Bắc Ninh, rẽ sang phải, bạn sẽ tới Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa (xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Tòa nhà chính của Trung tâm, 2 tầng, chạy dài, nhìn thẳng ra một hệ thống ao phục vụ cho công tác nghiên cứu, trong đó có một ao khá đẹp, đúng quy cách, bờ đất phủ cỏ xanh, rợp bóng dừa, được chọn làm Ao cá Bác Hồ.

Nhân kỷ niệm 15 năm ngày thành lập Trung tâm (1965 - 1979), Tòa soạn Tạp chí Hoạt động khoa học đã tổ chức một cuộc tọa đàm với Ban giám đốc Trung tâm, nhằm rút ra những thành tựu, tồn tại và bài học kinh nghiệm cần thiết, có tác dụng chỉ đạo cho công tác nghiên cứu của Trung tâm trong thời gian tới.

Tham dự cuộc tọa đàm, ngoài 3 đồng chí trong Ban giám đốc Trung tâm, còn có đồng chí Nguyễn Tấn Trinh, Thứ trưởng Bộ hải sản (phụ trách công tác khoa học kỹ thuật); đồng chí Hồ Thọ, Phó vụ trưởng Vụ kỹ thuật (Bộ hải sản).

Sau khi nghe đồng chí Phạm Mạnh Tường, Giám đốc Trung tâm giới thiệu về quá trình hoạt động của Trung tâm trong 15 năm qua, và sau khi đi xem xét các phòng, các bộ môn nghiên cứu, các cơ sở vật chất - kỹ thuật chính của Trung tâm, chúng tôi đã nêu câu phỏng vấn đầu tiên, đó là: « Thành tựu khoa học kỹ thuật quan trọng nhất trong 15 năm qua của Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa Đình Bảng là gì? Thành tựu ấy có tác dụng gì trong việc thay đổi về cơ bản trình độ

của nghề nuôi thủy sản nội địa ở nước ta trong thời gian qua? ».

Trả lời vấn đề này, nhiều đồng chí đã phát biểu, nhưng ý kiến thống nhất hơn cả, đó là: nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật thức đẻ nhân tạo các loài cá nuôi có tập tính sinh sản phức tạp, là thành tựu quan trọng nhất (có vị trí giống như thành tựu nghiên cứu kỹ thuật lúa xuân, đưa lúa xuân vào cơ cấu cây trồng của nông nghiệp miền bắc nước ta, nhờ thế, mở ra một vụ sản xuất mới là vụ đông). Nhờ kỹ thuật sinh sản nhân tạo này mà các loài cá nuôi (có tập tính sinh sản phức tạp) như mè, trôi, trắm là những loại cá trước đây chuyên đẻ ở sông theo cách lội ngược dòng nước, đến những bãi đẻ có nhiệt độ nhất định, với tính chất lý hóa của nước, và cây cỏ thích hợp, mới chịu đẻ trứng và thả tinh dịch. Trứng thụ tinh, trôi xuôi theo dòng nước và nở ra ấu trùng, tới những bãi vớt trứng cá, mà nông dân ta (theo kinh nghiệm) đã chờ sẵn để vớt cá bột. Vì vậy, việc vớt cá bột, ương cá hương, nuôi cá giống rất bấp bênh, hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên, có năm được mùa, có năm mất mùa; tình trạng thiếu cá giống là trầm trọng. Nay nhờ việc nghiên cứu thành công quy trình kỹ thuật thức đẻ nhân tạo, nên với các loại cá này, ta đã hoàn toàn chủ động cho cá đẻ được trong ao, bằng một hệ thống kỹ thuật liên hoàn mà các trại cá giống của ta áp dụng khá thành thạo, bao gồm các khâu: nuôi vỗ cá bố mẹ, tiêm kích dục tố cho cá, đưa cá vào bể vòng đẻ cho cá lội ngược dòng nước trong bể mà đẻ trứng và thả tinh dịch; cho trứng cá đã thụ tinh vào bình vây, và vớt lấy cá bột ở một chiếc «săm» đặt ở đầu dây bình vây đó. Cuối cùng là nuôi nó thành cá hương, cá giống. Theo đồng chí Nguyễn Tấn Trịnh, Thứ trưởng Bộ hải sản, thì qua công trình nghiên cứu này có thể rút ra 2 nhận xét:

1) Vì sao thành tựu kỹ thuật này đã đi vào sản xuất nhanh chóng, được quần chúng nhiệt tình tiếp thu? Lý do rất đơn giản: vì nó đã đáp ứng được đúng cái cần của sản xuất: hơn nữa, kỹ thuật sinh sản nhân tạo một số giống cá nêu trên, đã được hoàn chỉnh dần theo chiều sâu do sự tham gia của chính những người trực tiếp sản xuất.

Ở đây có một điều khá lý thú là ngay trong quá trình nghiên cứu vấn đề này, khi quy trình chưa được duyệt và chưa được ban hành, thì hàng trăm cơ sở sản xuất đã mau chóng áp dụng những gì mà Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa (lúc đó còn là Trạm nghiên cứu cá nước ngọt Đình Bảng) vừa nghiên cứu ra. Kỹ thuật sinh sản nhân tạo nhanh chóng từ kỹ thuật trong phòng thí nghiệm,

biến thành kỹ thuật của chính quần chúng lao động trong nghề nuôi cá của miền bắc nước ta. Ngày nay, chỉ riêng miền bắc đã có trên 150 trạm trại cá giống ở tỉnh và ở huyện đã nắm vững kỹ thuật cho cá đẻ nhân tạo này, và đã sản xuất được một khối lượng cá bột lớn (khoảng 1,35 tỷ con), gấp nhiều lần so với biện pháp đi vớt cá bột ở sông Hồng trước đây. Số tiền làm lợi do biện pháp kỹ thuật này mang lại là to lớn.

2) Rõ ràng, qua công trình này ta thấy cách chọn đề tài đã là quan trọng, nhưng cách tập trung giải quyết sức người, sức của cho đề tài lại cũng quan trọng không kém. Trong đề tài sinh sản nhân tạo các loài cá nuôi (có tập tính sinh sản phức tạp) này. Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa cũng có những kinh nghiệm đáng học tập. Đó là: trong hàng mấy năm liên tục, gần như toàn bộ số người của Trung tâm đã tập trung vào đề tài này. Ngoài bộ môn chọn giống (là chủ lực), tham gia vào đó còn là hàng loạt các bộ môn nghiên cứu khác như: phòng phân tích thủy lý, thủy hóa, phòng phân tích thức ăn, phòng sinh hóa, bộ môn kỹ thuật nuôi, bộ môn nhân giống v.v... Ngoài ra, Ban giám đốc trung tâm (lúc đó) đã điều động nhiều cán bộ, kỹ sư phục vụ cho việc mở xưởng sản xuất prolan B, tập huấn kỹ thuật, trực tiếp đi xuống cơ sở sản xuất phổ cập kỹ thuật mới. Cách giải quyết như vậy là khá tập trung và khá đồng bộ.

Ngoài thành tựu chính nói trên, theo chúng tôi, những thành tựu quan trọng khác sau đây cũng đáng kể:

1) Tiến bộ kỹ thuật về lai kinh tế giữa cá chép Hungari và cá chép trắng Việt Nam do Trung tâm tiến hành, có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế. Xuất phát từ thực tế: giống cá chép trắng Việt Nam lớn chậm (một năm lớn không quá 0.5 kg), nhưng có một ưu điểm chủ yếu là chịu được kham khổ, phù hợp với thực tế ao nuôi của Việt Nam. Do đó, Trung tâm đã tiến hành cho lai kinh tế giữa cá chép trắng của ta và cá chép kính của Hungari, là loại cá có khả năng sinh trưởng cao, nhưng khả năng chịu bệnh lại thấp. Nhờ thế đã tạo ra con lai dùng vào mục đích kinh tế, có đặc điểm sinh học quan trọng là: trong điều kiện sống tương tự như nhau, cá chép lai lớn nhanh từ gấp rưỡi đến gấp đôi cá chép trắng Việt Nam cùng tháng tuổi (xem ảnh trang sau), đồng thời lại có tính kháng bệnh cao.

Về mặt học thuật, đề tài này không có gì lớn, nhưng về mặt kinh tế, đề tài này mang lại những hiệu quả thiết thực. Và rõ ràng, công trình nghiên cứu này cũng nhanh chóng được đưa vào thực tế sản xuất, ngay khi quy trình



kỹ thuật vừa được ban hành, thì hàng trăm cơ sở sản xuất đã yêu cầu cung cấp ngay hàng chục triệu cá chép bột (lai). Để đáp ứng nhu cầu này, Trung tâm đang có kế hoạch đưa đàn cá chép kính Hungari thuần chủng về các trại cá giống ở một số tỉnh, để các tỉnh tự tiến hành công việc lai kinh tế đàn cá này với cá chép trắng Việt Nam.

3) Trong công tác tạo giống, còn một đề tài nghiên cứu khác mà chúng tôi thấy có triển vọng đưa nhanh ra thực tế sản xuất, và sẽ mang lại hiệu quả kinh tế lớn, đó là đề tài « lai tạo cá rô phi ».

Cá rô phi hiện nay ta đang nuôi thuộc chủng Mozambica, có yếu điểm là đẻ nhiều, hiệu quả sinh sản lại quá cao (vì cá cái khi đẻ đều ngậm trứng trong miệng), do vậy dẫn đến mật độ cá trong ao quá nhiều, cá không lớn được, năng suất thấp và ít cá đạt tiêu chuẩn là cá hàng hóa. Có nhiều cách giải quyết vấn đề này, nhưng có một cách mà Trung tâm tiến hành, theo chúng tôi là hay, đó là bằng những công thức lai tạo nhất định, các đồng chí đã tạo ra những đàn cá có tỷ lệ đực cái nhất định, trong đó 75% là đực, chỉ có 25% là cái. Nhờ thế đã khắc phục được nhược điểm trên của cá rô phi, nâng cao nhanh chóng năng suất của các vực nước nuôi loại cá này.

∴

Tiếp tục cuộc tọa đàm, chúng tôi nêu một vấn đề khác : Sau 15 năm hoạt động, Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa đã có những đề tài chính nào triển khai không thành công ? và kinh nghiệm rút ra từ những đề tài không thành công ấy như thế nào ? Hướng các đồng chí sẽ khắc phục ra sao ?

Ý kiến trả lời đã thống nhất như sau :

Một số đề tài thuộc lĩnh vực sản xuất đặc sản có giá trị xuất khẩu (như ếch, lươn, cá quả, cầy ngọc trai nước ngọt, cá trê...) nghiên cứu nhiều nhưng rất khó đưa ra thực tế sản xuất.

Đề tài nghiên cứu về Ếch không thành công, vì giống ếch nhập nội này rất chậm chạp, lại có tập tính chỉ quen ăn cá sống, do đó không thể đưa ra sản xuất đại trà được.

Đề tài nghiên cứu về Lươn thì khó khăn lớn là thu hoạch rất khó, hơn nữa lươn lại quen ăn động vật là thức ăn ở ta hiếm.

Đề tài về cá quả thì cũng gần như vậy, lý do chính vì cá quả thuộc loại cá dữ, chỉ chuyên ăn cá sống hoặc tôm.

Đề tài về cá trê (xuất khẩu) cũng thế, nghiên cứu rất sâu ở hầu hết các bước : nuôi vỗ cá bố mẹ, vuốt trứng và cho trứng thụ tinh, ương ấp trong bình vôi để tạo ra cá bột, nuôi cá bột thành cá hương, rồi thành cá giống (6 cm); Và ở quy mô thí nghiệm, cá trê đã cho năng suất cao, mang chào hàng nước ngoài, bán

cũng được 10 - 12 đôla Hồng Kông /1 kg cá trê. Nhưng có một khâu quyết định mà ta không giải quyết được, đó là cá trê chỉ quen ăn thức ăn động vật đang ngả về dạng bán phân hủy (sắp thối rữa). Nguồn thức ăn đó, ở quy mô nhỏ thì còn giải quyết được, nhưng khi mở ra diện rộng thì rất khó đáp ứng (ta không có lò mổ tập trung, không có nhiều lợn chết rồi mang nấu chín ném xuống ruộng cho cá trê ăn...). Do đó, đề tài « cá trê xuất khẩu » có một đạo tướng là thành công, nhưng trong thực tế thì lại rất khó đưa ra sản xuất đại trà.

Qua một số đề tài nói trên, chúng tôi thấy có thể rút ra mấy nhận xét :

1. Ở một cơ sở nghiên cứu, khâu chọn đề tài là rất quan trọng : chúng ta phải tính rất kỹ đến thực tế Việt Nam, xuất phát từ cái cần, cái khó của thực tế Việt Nam mà nghiên cứu giải quyết. Thoát ly thực tế Việt Nam, các đề tài được tiến hành sẽ tốn công tốn của, hiệu quả kinh tế không mang lại rõ rệt, thậm chí còn lãng phí, và không được thực tế chấp nhận.

2. Trong các thực tế về nuôi cá ở Việt Nam thì vấn đề tạo nguồn thức ăn cho cá là hết sức quan trọng, nếu không tính đến thực tế này thì các công trình nghiên cứu về cá chắc chắn sẽ không thể đi tới thành công. Công trình nhập nội và thuần hóa cá mè hoa, cá trắm cỏ, sở dĩ thành công vì hai loại cá này trước hết không tranh ăn với tập đoàn cá sẵn có ở Việt Nam (cá trắm cỏ chuyên ăn cỏ, còn cá mè hoa chuyên ăn thức ăn động vật phù du, là những thức ăn trước đây các loại cá ở Việt Nam không ăn).

Trong khi đó các đề tài ếch, lươn, cá quả, cá trê (nuôi với mục đích xuất khẩu) không thể đưa ra sản xuất lớn được vì tắc ở khâu thức ăn không giải quyết được.

3. Khi duyệt các đề tài đưa vào kế hoạch nghiên cứu, vai trò của Ban giám đốc Viện (hoặc Trung tâm), và vai trò của Vụ quản lý khoa học kỹ thuật (ngành) là rất quan trọng. Ở các cấp có thẩm quyền này, cần hết sức thực tế, cần có quan điểm vì sản xuất và từ góc độ sản xuất mà duyệt đề tài nghiên cứu ; trên cơ sở đó cần nhắc xem có nên đưa đề tài đó vào kế hoạch nghiên cứu hay không. Trong cái mà ta gọi là « từ góc độ sản xuất » nêu trên, chúng tôi muốn nhắc lại, thức ăn cho cá luôn luôn là một vấn đề hàng đầu.

« Những khó khăn lớn nhất của Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa Đình Bảng hiện nay là gì ? ». Đó là câu phỏng vấn thứ 3 của

chúng tôi. Trả lời về vấn đề này, đồng chí Nguyễn Văn Thuận và đồng chí Nguyễn Đăng Viễn, Phó giám đốc Trung tâm cho rằng có 3 khó khăn chính :

1. Trung tâm đã được giao nhiệm vụ rất lớn, khác xa với nhiệm vụ thiết kế ban đầu của một Trạm nghiên cứu cá nước ngọt cách đây 15 năm, nhưng cơ sở vật chất của Trung tâm không được tăng cường là bao. Mặt bằng của Trung tâm quá hẹp, nhỏ bé, không còn kham nổi nhiệm vụ nghiên cứu nữa (ao quá ít, hệ thống tưới tiêu không chủ động, máy bơm thiếu, hồ trữ nước không có, thiết bị các phòng thí nghiệm đã thuộc loại cũ và sơ sài).

2. Biên chế Trung tâm hiện nay mới trông tưởng là nhiều (130 người) nhưng có một số biên chế không còn phù hợp với tính chất của một cơ sở nghiên cứu khoa học nữa, điển hình là hàng mấy chục biên chế ở bộ phận sản xuất prôlan B hoàn toàn là sản xuất theo nghiệp vụ, không còn mang tính chất nghiên cứu. Còn lại, với biên chế khoảng 100 người, phải chia ra rất nhiều phòng, ban và bộ môn nghiên cứu, do đó phần lớn các đề tài chỉ có 1-2 người thực hiện. So với yêu cầu phục vụ phát triển sản xuất ngành cá nước ngọt trên quy mô 1 triệu 35 vạn héc-ta mặt nước ở ta, thì cơ sở vật chất - kỹ thuật đề nghiên cứu của Trung tâm hiện nay quả là quá nhỏ bé.

3. Việc đào tạo cán bộ đầu đàn cho Trung tâm còn yếu, số này tính ra chỉ được khoảng trên dưới 10%. Rõ ràng trong thời gian tới vấn đề gửi cán bộ đi thực tập ở nước ngoài và đào tạo nghiên cứu sinh ở trong nước là một vấn đề cần được lãnh đạo Bộ hải sản quan tâm.

Đề kết luận cho bài viết này, chúng tôi nghĩ rằng : sau 15 năm hoạt động, Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa đã có những đóng góp rất thiết thực cho việc phát triển nghề nuôi cá nước ngọt ở nước ta. Nhiều công trình nghiên cứu của Trung tâm có giá trị khoa học nhất định và giá trị kinh tế quan trọng đang được áp dụng rộng rãi trong thực tế sản xuất. Những công trình và những người thực hiện công trình đó cần được xét khen thưởng thích đáng ; song điều chúng tôi thấy cần hơn là Trung tâm đã và nên tiếp tục rút ra cho được những bài học kinh nghiệm cần thiết phục vụ cho kế hoạch nghiên cứu 5 năm tới.

Trần Lâm Quang